

MẪU TS2

Tiền Giang, ngày 08 tháng 09 năm 2015

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
ĐỢT XÉT TUYỂN: TUYỂN SINH NGUYỄN VỌNG 2
NGÀNH: ĐIỀU DƯỠNG CAO ĐẲNG

STT	Số hồ sơ	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	KV UT	ĐT UT	Tên tỉnh	Tên quận huyện	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Tổng điểm chưa có UT	Điểm ưu tiên quy đổi	Tổng điểm có UT	Người tạo HS
1	535	TTG010868	NGUYỄN HỒNG NGUYỄN	03/07/1997	Nữ	312314814	2NT		Tiền Giang	Huyện Cai Lậy	TO	6	HO	6.75	SI	5.25	18	1	19	ts_CYV
2	536	TTG017347	TRƯƠNG THỊ MỘNG THU	12/01/1997	Nữ	321582377	2NT		Bến Tre	Huyện Bình Đại	TO	5.5	LI	6	HO	6.25	17.75	1	18.75	ts_CYV
3	538	TTG000313	VÕ THÁI AN	14/03/1997	Nam	312313739	2NT		Tiền Giang	Huyện Châu thành	TO	3.75	HO	5.5	SI	5	14.25	1	15.25	ts_CYV
4	539	TTG019408	TRẦN THỊ THÙY TRANG	01/02/1997	Nữ	312289224	2NT		Tiền Giang	Huyện Cái bè	TO	4.75	HO	4.75	SI	4.5	14	1	15	ts_CYV
5	543	TTG014502	UNG THỊ CẨM QUYÊN	07/01/1997	Nữ	312297607	2NT		Tiền Giang	Huyện Tân Phước	TO	5.25	LI	5.5	HO	7	17.75	1	18.75	ts_CYV
6	544	TTG002710	NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	24/08/1997	Nữ	312348070	2		Tiền Giang	Huyện Gò Công Đông	TO	2.5	LI	4.25	HO	5.5	12.25	0.5	12.75	ts_CYV
7	546	TTG002054	LÊ NGUYỄN NGỌC DUNG	27/07/1997	Nữ	312324500	2NT		Tiền Giang	Huyện Gò Công Tây	TO	6.5	HO	7	SI	6.5	20	1	21	ts_CYV
8	547	TTG017005	HUỖNH THỊ KIM THOA	10/02/1997	Nữ	312328498	2NT		Tiền Giang	Huyện Cai Lậy	TO	3	HO	5	SI	3.75	11.75	1	12.75	ts_CYV
9	548	TTG001995	PHẠM THỊ THU DIỆU	03/02/1997	Nữ	312329154	2NT		Tiền Giang	Huyện Chợ Gạo	TO	3.5	HO	4	SI	3.75	11.25	1	12.25	ts_CYV
10	549	TTG014510	VÕ THỊ THẢO QUYÊN	00/00/1990	Nữ	312076450	2NT		Tiền Giang	Huyện Gò Công Đông	TO	5.75	HO	6.5	SI	4	16.25	1	17.25	ts_CYV
11	551	TTG003919	NGUYỄN VĂN GIÀU	02/02/1997	Nam	312298676	2NT		Tiền Giang	Huyện Châu thành	TO	5.25	HO	5.75	SI	6.75	17.75	1	18.75	ts_CYV
12	554	TTG003490	PHẠM THỊ CHÂU ĐOAN	23/12/1997	Nữ	312344931	2NT		Tiền Giang	Thị xã Cai Lậy	TO	6.5	HO	5.5	SI	5.5	17.5	1	18.5	ts_CYV
13	556	TTG013300	TRẦN NGỌC DUY PHÚ	17/09/1997	Nam	312326442	2		Tiền Giang	Huyện Châu thành	TO	7.5	HO	7.5	SI	6.75	21.75	0.5	22.25	ts_CYV
14	557	TTG020251	TRƯƠNG THỊ THẢO TRINH	01/01/1997	Nữ	312298232	2NT		Tiền Giang	Huyện Châu thành	TO	5	HO	4	SI	5.5	14.5	1	15.5	ts_CYV

STT	Số hồ sơ	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	KV UT	ĐT UT	Tên tỉnh	Tên quận huyện	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Tổng điểm chưa có UT	Điểm ưu tiên quy đổi	Tổng điểm có UT	Người tạo HS
15	558	TTG002238	HÀ THỊ KIM DUY	26/08/1997	Nữ	312320172	2NT		Tiền Giang	Huyện Châu thành	TO	6.5	HO	6.25	SI	5.25	18	1	19	ts_CYV
16	559	TTG002864	LÊ THANH DƯƠNG	08/07/1997	Nam	312329320	2NT		Tiền Giang	Huyện Chợ Gạo	TO	1.75	HO	5.5	SI	4.5	11.75	1	12.75	ts_CYV
17	560	TTG004337	HUỖNH THỊ THÚY HẰNG	30/07/1997	Nữ	312385263	2NT		Tiền Giang	Thị xã Cai Lậy	TO	5	LI	5.5	HO	6.25	16.75	1	17.75	ts_CYV
18	561	TTG016628	NGÔ LÊ THI	04/06/1997	Nữ	321578997	2NT	06	Bến Tre	Huyện Châu Thành	TO	2.75	HO	5.75	SI	5	13.5	2	15.5	ts_CYV
19	563	TTG005691	NGUYỄN PHÁT HUY	09/10/1997	Nam	312325022	2NT		Tiền Giang	Huyện Tân Phước	TO	6.25	LI	6.5	HO	7.25	20	1	21	ts_CYV
20	564	TTG000700	NGUYỄN HOÀNG ÂN	20/01/1997	Nam	312313716	2NT		Tiền Giang	Huyện Châu thành	TO	5.75	LI	6.5	HO	5.5	17.75	1	18.75	ts_CYV
21	565	TTG017490	ĐẶNG NGUYỄN TRƯỜNG THỦY	14/08/1996	Nữ	312284784	2NT		Tiền Giang	Huyện Cái Bè	TO	2.75	HO	5.5	SI	3.75	12	1	13	ts_CYV
22	566	TTG010911	NGUYỄN THỊ THẢO NGUYỄN	30/11/1996	Nữ	312294826	2		Tiền Giang	Thị xã Gò Công	TO	6	HO	6.5	SI	6.5	19	0.5	19.5	ts_CYV
23	567	TTG001560	NGUYỄN THỊ NGỌC CHUNG	13/10/1997	Nữ	312325145	2NT		Tiền Giang	Huyện Tân Phước	TO	5.75	HO	6	SI	4	15.75	1	16.75	ts_CYV
24	568	TTG018319	DƯƠNG THỊ THỦY TIỀN	03/05/1997	Nữ	312301320	2NT		Tiền Giang	Huyện Gò Công Đông	TO	6.25	HO	7	SI	5.5	18.75	1	19.75	ts_CYV
25	569	TTG018503	NGUYỄN THỊ HOÀNG TIỀN	11/04/1997	Nữ	312304361	2		Tiền Giang	Huyện Gò Công Tây	TO	4	LI	4.5	NI	4.75	13.25	0.5	13.75	ts_CYV
26	570	TTG004782	NGUYỄN THANH HẬU	13/05/1997	Nam	321573217	2		Bến Tre	Thành phố Bến Tre	TO	5	LI	4.25	HO	5.25	14.5	0.5	15	ts_CYV
27	571	TTG021614	TRẦN THỊ THU TÚ	29/11/1997	Nữ	312336191	2		Tiền Giang	Huyện Châu thành	TO	5	HO	5.5	SI	3.5	14	0.5	14.5	ts_CYV
28	572	TTG018493	NGUYỄN THỊ CẨM TIỀN	28/10/1997	Nữ	312329230	2NT	06	Tiền Giang	Huyện Chợ Gạo	TO	5.5	LI	5.75	HO	5.5	16.75	2	18.75	ts_CYV
29	573	TTG022864	VÕ THỊ HOÀNG YÊN	09/11/1997	Nữ	321584122	2NT		Bến Tre	Huyện Châu Thành	TO	5	LI	6.25	HO	5.25	16.5	1	17.5	ts_CYV
30	574	SPS024079	NGUYỄN NHỰT TRƯỜNG	14/06/1997	Nam	301622772	2		Long An	Thành phố Tân An	TO	5.25	HO	6.5	SI	6.5	18.25	0.5	18.75	ts_CYV
31	575	TTG006910	TẶNG PHÚC KHÁNH	19/12/1997	Nam	312342074	2NT		Tiền Giang	Huyện Châu thành	TO	6	LI	7.5	HO	8.75	22.25	1	23.25	ts_CYV
32	576	TTG018026	PHẠM THỊ ANH THÚ	21/03/1997	Nữ	312362749	2NT		Tiền Giang	Huyện Cai Lậy	TO	5	HO	4.75	SI	5.5	15.25	1	16.25	ts_CYV
33	577	SPS024993	TRẦN THỊ MỘNG TUYỀN	09/02/1997	Nữ	301589200	2		Long An	Huyện Thủ Thừa	TO	7	HO	6.75	SI	6.75	20.5	0.5	21	ts_CYV
34	578	DTT008126	NGUYỄN THỊ TUYẾT NGÀ	18/11/1997	Nữ	301604146	2NT		Long An	Huyện Cần Đước	TO	3.75	LI	5.5	HO	5.75	15	1	16	ts_CYV

STT	Số hồ sơ	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	KV UT	ĐT UT	Tên tỉnh	Tên quận huyện	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Tổng điểm chưa có UT	Điểm ưu tiên quy đổi	Tổng điểm có UT	Người tạo HS
35	579	TTG021463	NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	22/03/1997	Nữ	312313322	2NT		Tiền Giang	Huyện Châu thành	TO	7	HO	6.75	SI	5.75	19.5	1	20.5	ts_CYV
36	580	TCT001254	CHÂU QUỐC BÌNH	13/05/1995	Nam	362418352	3		Cần Thơ	Quận Ninh Kiều	TO	4	LI	4.75	HO	5.5	14.25	0	14.25	ts_CYV
37	581	TTG007585	TRẦN THỊ NGỌC LÂM	10/11/1997	Nữ	312330565	2NT		Tiền Giang	Thị xã Cai Lậy	TO	5.25	HO	5.5	SI	5.25	16	1	17	ts_CYV
38	582	TTG000080	HUỖNH THẢO AN	19/04/1997	Nữ	312291816	2		Tiền Giang	Huyện Gò Công Tây	TO	6.5	HO	6.5	SI	4.75	17.75	0.5	18.25	ts_CYV
39	583	TTG002085	NGUYỄN THỊ DUNG	24/03/1997	Nữ	321582214	2NT		Bến Tre	Huyện Bình Đại	TO	5	HO	7	SI	5.5	17.5	1	18.5	ts_CYV
40	584	TTG002038	ĐẶNG THỊ NGỌC DUNG	05/09/1997	Nữ	321579405	2		Bến Tre	Thành phố Bến Tre	TO	5	HO	5.5	SI	4.75	15.25	0.5	15.75	ts_CYV
41	585	TTG000009	HỒ THÚY ÁI	23/03/1997	Nữ	321562396	2NT		Bến Tre	Huyện Thạnh Phú	TO	5.25	HO	6	SI	4.5	15.75	1	16.75	ts_CYV
42	586	DVT003985	ĐỖ MINH LUÂN	25/12/1997	Nam	331838020	1		Vĩnh Long	Huyện Tam Bình	TO	5.25	HO	4.5	SI	6	15.75	1.5	17.25	ts_CYV
43	587	TTG014673	LÊ HỒNG SANG	07/12/1997	Nam	321582759	2NT		Bến Tre	Huyện Bình Đại	TO	5.5	HO	6	SI	4.5	16	1	17	ts_CYV
44	590	SGD006241	LÊ THỊ KIM LAN	06/12/1997	Nữ	301623308	2NT		Long An	Huyện Châu Thành	TO	5.25	HO	4.25	SI	5.5	15	1	16	ts_CYV
45	593	TTG003076	NGUYỄN THỊ TRÚC ĐÀO	26/03/1997	Nữ	312299600	2NT		Tiền Giang	Huyện Chợ Gạo	TO	6.5	LI	5.5	NI	3	15	1	16	ts_CYV
46	595	TTG017688	PHẠM THANH THÚY	07/07/1997	Nữ	321742468	2NT		Bến Tre	Huyện Chợ Lách	TO	6.5	LI	6	HO	6.75	19.25	1	20.25	ts_CYV
47	596	TTG012417	NGUYỄN THỊ HUỖNH NHƯ	20/12/1995	Nữ	312279346	2NT		Tiền Giang	Thị xã Cai Lậy	TO	4	HO	5.75	SI	6.5	16.25	1	17.25	ts_CYV
48	597	TTG007872	LÊ KHẮC LINH	03/01/1997	Nam	312298389	2NT		Tiền Giang	Huyện Châu thành	TO	7.25	LI	6	HO	7	20.25	1	21.25	ts_CYV
49	598	TTG018018	PHẠM HUỖNH ANH THƯ	24/07/1997	Nữ	321710763	2NT		Bến Tre	Huyện Giồng Trôm	TO	4.75	HO	4.5	SI	4	13.25	1	14.25	ts_CYV
50	600	TTG012535	TRẦN HUỖNH NHƯ	31/01/1997	Nữ	312298246	2NT		Tiền Giang	Huyện Châu thành	TO	5.25	HO	5.5	SI	6.5	17.25	1	18.25	ts_CYV
51	601	TTG002619	LÊ THỊ MỸ DUYÊN	10/08/1997	Nữ	312384869	2NT		Tiền Giang	Huyện Cái bè	TO	6.5	LI	6.5	HO	6	19	1	20	ts_CYV
52	602	TCT014787	LÊ KIM PHỤNG	25/10/1997	Nữ	331805754	2		Vĩnh Long	Huyện Long Hồ	TO	5.5	HO	4.5	SI	5.5	15.5	0.5	16	ts_CYV
53	603	TTG000019	NGUYỄN THỊ NHÂN ÁI	06/06/1997	Nữ	321580354	2NT		Bến Tre	Huyện Giồng Trôm	TO	3.25	LI	5.5	HO	5	13.75	1	14.75	ts_CYV
54	604	TCT004500	TRẦN THỊ QUỲNH GIAO	26/02/1997	Nữ	331823121	2		Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long	TO	6.5	HO	6.5	SI	5.25	18.25	0.5	18.75	ts_CYV

STT	Số hồ sơ	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	KV UT	ĐT UT	Tên tỉnh	Tên quận huyện	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Tổng điểm chưa có UT	Điểm ưu tiên quy đổi	Tổng điểm có UT	Người tạo HS
55	605	TTG000364	HOÀNG TUẤN ANH	15/10/1996	Nam	312342868	2		Tiền Giang	Huyện Châu thành	TO	4.5	HO	5.5	SI	4.5	14.5	0.5	15	ts_CYV
56	611	TTG009653	NGUYỄN THỊ HỒNG NGA	16/02/1997	Nữ	312310333	2		Tiền Giang	Huyện Châu thành	TO	6.5	LI	5.5	HO	6	18	0.5	18.5	ts_CYV
57	612	TTG021444	NGUYỄN THỊ NGỌC TUYỀN	23/08/1997	Nữ	312331591	2		Tiền Giang	Thành phố Mỹ Tho	TO	7	LI	7	NI	7	21	0.5	21.5	ts_CYV
58	614	TTG002430	NGUYỄN TRƯỜNG DUY	03/10/1997	Nam	321562031	2NT		Bến Tre	Huyện Thạnh Phú	TO	5.25	HO	4.5	SI	4.5	14.25	1	15.25	ts_CYV
59	615	TTG001238	BÙI BẢO CHÂU	02/05/1997	Nữ	321573585	2NT		Bến Tre	Huyện Giồng Trôm	TO	5.25	LI	5	HO	6.25	16.5	1	17.5	ts_CYV
60	616	TTG019994	NGUYỄN KHÁNH TRIỆU	29/12/1997	Nam	312374514	2NT		Tiền Giang	Huyện Gò Công Tây	TO	6.5	LI	6.75	HO	6.75	20	1	21	ts_CYV

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Ký tên, đóng dấu)



Tiến sĩ NGUYỄN HÙNG VĨ

MẪU TS2

Tiền Giang, ngày 08 tháng 09 năm 2015

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
ĐỢT XÉT TUYỂN: TUYỂN SINH NGUYỄN VỌNG 2
NGÀNH: HỘ SINH CAO ĐẲNG

STT	Số hồ sơ	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	KV UT	ĐT UT	Tên tỉnh	Tên quận huyện	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Tổng điểm chưa có UT	Điểm ưu tiên quy đổi	Tổng điểm có UT	Người tạo HS
1	534	TTG004399	NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	20/09/1997	Nữ	312301472	1		Tiền Giang	Huyện Gò Công Đông	TO	4.75	HO	5.25	SI	4.75	14.75	1.5	16.25	ts_CYV
2	555	TTG004247	ĐẶNG THỊ NHƯ HẢO	17/07/1997	Nữ	312389583	2NT		Tiền Giang	Huyện Gò Công Tây	TO	4.75	HO	5.5	SI	4.25	14.5	1	15.5	ts_CYV
3	588	TTG003639	BÙI THỊ NGỌC DIỆU EM	10/10/1997	Nữ	321721959	2NT		Bến Tre	Huyện Bình Đại	TO	6	HO	5	SI	4.5	15.5	1	16.5	ts_CYV
4	591	TTG014662	HÀ THỊ MỸ SANG	20/06/1996	Nữ	312298313	2NT		Tiền Giang	Huyện Châu thành	TO	6.25	HO	5.5	SI	5.5	17.25	1	18.25	ts_CYV
5	610	TTG021850	KIỀU THÚY VÂN	11/12/1997	Nữ	321582328	2NT		Bến Tre	Huyện Bình Đại	TO	4.5	HO	6.25	SI	4.5	15.25	1	16.25	ts_CYV

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Ký tên, đóng dấu)



Tiến sĩ NGUYỄN HÙNG VĨ